



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN

**Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
đã được kiểm toán**

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2- 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5-6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12-27
<i>Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu</i>	28
<i>Phụ lục số 02: Bảng tổng hợp Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Công ty

Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 20/12/2013.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh thay đổi lần thứ 3 ngày 20/12/2013, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn tổng hợp; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 20/12/2013, vốn điều lệ của Công ty là **405.000.000.000** đồng (Bốn trăm lẻ năm tỷ đồng).

Công ty con

Công ty Cổ phần Đầu tư cảng Cái Lân có 01 công ty con là Công ty TNHH Cảng công-ten-nơ quốc tế Cái Lân

Công ty TNHH Cảng công-ten-nơ quốc tế Cái Lân

Là công ty TNHH có hai thành viên được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy phép đầu tư số 221.022.000.116 chứng nhận lần đầu ngày 3 tháng 6 năm 2008 và chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 17 tháng 05 năm 2013.

Vốn góp liên doanh Vốn điều lệ là 49.890.392 USD, trong đó:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân góp 25.490.000 USD chiếm 51% vốn điều lệ, bằng giá trị quyền sử dụng đất và bằng tiền.
- SSA Holdings International - Viet Nam, Inc góp 24.490.392 USD, chiếm 49% vốn điều lệ, bằng tiền.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN

Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Lê Triều Thanh	Chủ tịch HĐQT	Hết nhiệm kỳ ngày 24 tháng 04 năm 2013
Ông Vũ Khắc Từ	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2013
Ông Bùi Quang Đạo	Phó Chủ tịch HĐQT	
Ông Trần Mạnh Hà	Ủy viên HĐQT	Hết nhiệm kỳ ngày 24 tháng 04 năm 2013
Ông Vũ Văn Tiền	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2013
Bà Đặng Thị Hồng Phương	Ủy viên HĐQT	Hết nhiệm kỳ ngày 24 tháng 04 năm 2013
Ông Đặng Mạnh Hà	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2013
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Ủy viên HĐQT	Hết nhiệm kỳ ngày 24 tháng 04 năm 2013

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Hồng Dương	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2013
Ông Phạm Văn Toàn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2013
Ông Nguyễn Bá Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Nam Trung	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên ban kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Thanh Duyên	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2013
Bà Trần Thị Kiều Oanh	Ủy viên	
Bà Đồng Thị Bé	Ủy viên	

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá (AVA) - Đơn vị được UBCKNN chấp thuận là Tổ chức kiểm toán độc lập được kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo Quyết định số 929/QĐ-UBCK ngày 30/12/2013.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN

Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hạ Long, ngày 15 tháng 3 năm 2014

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Toàn

Số: 243/BCKT-TC/NV7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân được lập ngày 15 tháng 3 năm 2014, từ trang 07 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Việt Long

Phó Giám đốc

Giấy CNĐKHN số 0692-2014-126-1/KTV

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2014

A blue ink signature, likely of Trần Trí Dũng, written in a cursive style.

Trần Trí Dũng

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN số 0895-2014-126-1/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		397.644.881.498	474.635.421.994
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		316.669.095.022	340.965.521.608
1. Tiền	111	V.01	253.357.663.112	299.876.733.305
2. Các khoản tương đương tiền	112		63.311.431.910	41.088.788.303
III. Các khoản phải thu	130		30.305.398.924	66.213.920.107
1. Phải thu của khách hàng	131		21.666.307.954	25.685.606.521
2. Trả trước cho người bán	132		8.184.628.257	40.207.862.098
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	454.462.713	320.451.488
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		4.340.011.973	3.465.731.355
1. Hàng tồn kho	141	V.03	4.340.011.973	3.465.731.355
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.330.375.579	63.990.248.924
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.962.726.035	1.470.212.636
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.653.723.944	48.397.780.549
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		13.070.373.735	13.545.637.493
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	643.551.865	576.618.246
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.595.591.999.706	2.632.468.180.457
II. Tài sản cố định	220		2.584.568.036.041	2.627.487.844.439
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	2.371.335.668.778	2.105.496.043.131
- Nguyên giá	222		2.534.398.249.946	2.150.866.149.277
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(163.062.581.168)	(45.370.106.146)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	169.638.894.713	174.810.676.074
- Nguyên giá	228		189.064.161.974	188.911.040.360
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(19.425.267.261)	(14.100.364.286)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	43.593.472.550	347.181.125.234
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.023.963.665	4.980.336.018
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	10.998.963.665	4.930.336.018
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		25.000.000	50.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.993.236.881.204	3.107.103.602.451

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.480.766.007.986	2.353.596.975.362
I. Nợ ngắn hạn	310		525.755.813.834	564.976.150.120
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	262.300.982.144	78.973.600.000
2. Phải trả người bán	312		219.334.417.436	343.943.592.010
3. Người mua trả tiền trước	313		10.471.090	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	111.378.271	1.862.211.026
5. Phải trả công nhân viên	315		472.488.681	728.114.049
6. Chi phí phải trả	316	V.11	27.108.977.599	132.722.656.197
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	16.404.677.321	6.719.555.546
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		12.421.292	26.421.292
II. Nợ dài hạn	330		1.955.010.194.152	1.788.620.825.242
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.13	19.021.643.242	19.449.899.902
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	1.871.504.148.800	1.694.886.400.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.15	4.213.700.721	6.740.028.875
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.16	60.270.701.389	67.544.496.465
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		219.785.674.045	341.438.167.480
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	219.785.674.045	341.438.167.480
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		365.050.000.000	365.050.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		11.500.000.000	11.500.000.000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		756.930.096	756.930.096
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.583.806.000	1.583.806.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		163.000.000	341.000.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(159.268.062.051)	(37.793.568.616)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ xếp hạng doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		292.685.199.173	412.068.459.609
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.993.236.881.204	3.107.103.602.451

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007			
- USD			13.199.358,91	12.967.198,00
- EUR			-	-
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hạ Long, ngày 15 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu



Trần Thị Kim Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Tư Thịnh

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Toàn

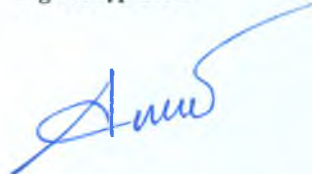
BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	173.845.305.302	112.226.811.899
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
- Chiết khấu bán hàng	02a		-	-
- Giảm giá hàng bán	02b		-	-
- Hàng bán bị trả lại	02c		-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	02d		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		173.845.305.302	112.226.811.899
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	233.864.713.376	130.257.346.848
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(60.019.408.074)	(18.030.534.949)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	12.307.534.998	7.665.521.193
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	146.643.806.043	39.654.949.757
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		120.125.628.431	38.242.132.926
8. Chi phí bán hàng	24		1.276.791.531	1.343.890.520
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		81.729.346.485	76.479.988.987
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(277.361.817.135)	(127.843.843.020)
11. Thu nhập khác	31	VI.22	34.073.671.333	63.933.383.035
12. Chi phí khác	32	VI.23	95.936.223	1.467.552.264
13. Lợi nhuận khác	40		33.977.735.110	62.465.830.771
14. Phần lợi nhuận lãi lỗ trong công ty liên kết	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(243.384.082.025)	(65.378.012.249)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	2.015.573.457
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.526.328.154)	(2.526.328.154)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(240.857.753.871)	(64.867.257.552)
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		(119.383.260.436)	(32.425.585.732)
18.2 Lợi nhuận thuộc về Công ty mẹ	62		(121.474.493.435)	(32.441.671.820)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.17.5	(3.328)	(1.009)

Hạ Long, ngày 15 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu



Trần Thị Kim Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Tư Thịnh

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(243.384.082.025)	(65.378.012.249)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	124.812.707.558	47.803.612.513
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	25.254.152.992	(2.141.808.082)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(2.975.434.861)	(4.372.711.888)
- Chi phí lãi vay	06	120.125.628.431	38.242.132.926
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	23.832.972.095	14.153.213.220
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	22.518.884.047	(47.432.327.030)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(874.280.618)	(3.310.426.026)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	668.712.579	18.894.681.449
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			-
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(15.075.668.848)	(2.015.939.631)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(112.030.947.680)	(34.542.780.056)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.909.387)	(17.491.645.424)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(1.705.911.804)	1.064.246.307
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	887.109.414	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(81.787.040.202)	(70.680.977.191)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(281.670.305.165)	(1.164.329.569.191)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	350.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.975.434.861	2.979.376.530
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(278.694.870.304)	(1.161.000.192.661)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu, cổ đông thiểu số	31	-	146.495.644.576
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
	33	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	34	428.809.336.453	676.282.148.672
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	35	(95.433.181.309)	(45.587.748.672)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	37	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	333.376.155.144	777.190.044.576
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(27.105.755.362)	(454.491.125.276)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	340.965.521.608	795.808.138.183
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.809.328.776	(351.491.299)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	316.669.095.022	340.965.521.608

Hạ Long, ngày 15 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Kim Anh

Nguyễn Tư Thịnh

Phạm Văn Toàn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 20/12/2013.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 20/12/2013, vốn điều lệ của Công ty là 405.000.000.000 đồng (Bốn trăm lẻ năm tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 033.3512868
Fax: 033.3512899

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh thay đổi lần thứ 3 ngày 20/12/2013, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn tổng hợp; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty TNHH Cảng công-ten-nơ quốc tế Cái Lân

Là công ty TNHH có hai thành viên được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy phép đầu tư số 221.022.000.116 chứng nhận lần đầu ngày 3 tháng 6 năm 2008 và chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 17 tháng 05 năm 2013..

Vốn góp liên doanh Vốn điều lệ là 49.890.392 USD, trong đó:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân góp 25.490.000 USD chiếm 51% vốn điều lệ, bằng giá trị quyền sử dụng đất và bằng tiền.
- SSA Holdings International - Viet Nam, Inc góp 24.490.392 USD, chiếm 49% vốn điều lệ, bằng tiền.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính Hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty bao gồm các báo cáo kế toán của Công ty mẹ - Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân và các Đơn vị thành viên hạch toán độc lập do Công ty sở hữu và nắm quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực, trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo của các Đơn vị thành viên sẽ hợp nhất từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát;

Giá trị hợp lý tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua được xác định theo giá trị sổ kế toán;

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân lập ngày 28 tháng 02 năm 2014 được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng năm 2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam và Công ty TNHH Cảng công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy

đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06-08 năm
- Dụng cụ quản lý	03-04 năm
- Phần mềm	03-05 năm
- Nhà xưởng, vật kiến trúc	20-40 năm
- Máy móc thiết bị	10-20 năm
- Quyền sử dụng đất,	49,5 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo

cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính- *hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.*

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT HỢP NHẤT

1 . Tiền	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng			
Tiền mặt tại quỹ	944.961.996	1.158.829.521			
Tiền gửi ngân hàng	252.412.701.116	298.717.903.784			
Tiền đang chuyển	-	-			
Các khoản tương đương tiền	63.311.431.910	41.088.788.303			
Cộng	316.669.095.022	340.965.521.608			
2 . Các khoản phải thu khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng			
Phải thu khác	454.462.713	318.749.363			
Phải trả, phải nộp khác (dư nợ)	-	1.702.125			
Cộng	454.462.713	320.451.488			
3 . Hàng tồn kho	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng			
Hàng mua đang đi đường	-	-			
Nguyên liệu, vật liệu	3.866.937.633	3.465.731.355			
Công cụ, dụng cụ	-	-			
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	473.074.340	-			
Thành phẩm	-	-			
Cộng giá gốc hàng tồn kho	4.340.011.973	3.465.731.355			
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-			
Giá trị thuần hàng tồn kho cuối kỳ	4.340.011.973	3.465.731.355			
4 . Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng			
Tạm ứng	620.251.865	576.618.246			
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	23.300.000	-			
Cộng	643.551.865	576.618.246			
5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	885.192.498.902	1.166.068.331.179	79.487.637.742	20.117.681.454	2.150.866.149.277
Số tăng trong năm	308.808.265.661	55.243.528.065	3.102.334.582	22.294.129.176	389.448.257.484
- Mua trong năm	1.134.755.795	470.515.454	1.131.870.859	1.009.592.992	3.746.735.100
- Đầu tư XD CB hoàn thành	307.673.509.866	54.331.076.579	1.970.463.723	21.284.536.184	385.259.586.352
- Tăng khác		441.936.032			441.936.032
Số giảm trong năm	27.100.909	130.840.256	-	5.758.215.650	5.916.156.815
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác (*)	27.100.909	130.840.256	-	5.758.215.650	5.916.156.815
Số dư cuối năm	1.193.973.663.654	1.221.181.018.988	82.589.972.324	36.653.594.980	2.534.398.249.946

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	11.700.881.127	25.126.759.075	5.795.419.982	2.747.045.962	45.370.106.146
Số tăng trong năm	40.049.817.214	64.656.703.361	9.351.207.886	5.127.846.609	119.185.575.070
- <i>Khấu hao trong năm</i>	40.049.817.214	64.656.703.361	9.351.207.886	5.127.846.609	119.185.575.070
Số giảm trong năm	3.149.228	15.713.372	-	1.474.237.448	1.493.100.048
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>					
- <i>Giảm khác (*)</i>	3.149.228	15.713.372		1.474.237.448	1.493.100.048
Số dư cuối năm	51.747.549.113	89.767.749.064	15.146.627.868	6.400.655.123	163.062.581.168
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	873.491.617.775	1.140.941.572.104	73.692.217.760	17.370.635.492	2.105.496.043.131
Tại ngày cuối năm	1.142.226.114.541	1.131.413.269.924	67.443.344.456	30.252.939.857	2.371.335.668.778

(*) Ghi chú

Theo qui định tại điều 2, thông tư số 45/2013/TT-BTC về việc hướng dẫn sử dụng và trích khấu hao TSCĐ thì những tài sản đang theo dõi, quản lý trích khấu hao nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá TSCĐ thì giá trị còn lại của các Tài sản này được chuyển thành Công cụ, dụng cụ và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ khi phân bổ. Công ty đã chuyển toàn bộ các tài sản không đủ điều kiện sang công cụ, dụng cụ và phân bổ theo thông tư số 45/2013/TT-BTC từ ngày 01/06/2013.

6 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	179.623.389.808	9.287.650.552	-	188.911.040.360
Số tăng trong năm	-	563.451.627	-	563.451.627
- <i>Mua trong năm</i>	-	180.136.859	-	180.136.859
- <i>Đầu tư XDCC hoàn thành</i>		383.314.768	-	383.314.768
Số giảm trong năm	-	410.330.013	-	410.330.013
- <i>Giảm khác</i>		410.330.013		410.330.013
Số dư cuối năm	179.623.389.808	9.440.772.166	-	189.064.161.974
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	12.757.553.238	1.342.811.048	-	14.100.364.286
Số tăng trong năm	3.666.876.248	1.960.256.240	-	5.627.132.488
- <i>Khấu hao trong năm</i>	3.666.876.248	1.960.256.240	-	5.627.132.488
Số giảm trong năm	-	302.229.513	-	302.229.513
- <i>Giảm khác</i>		302.229.513		302.229.513
Số dư cuối năm	16.424.429.486	3.000.837.775	-	19.425.267.261
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	166.865.836.570	7.944.839.504	-	174.810.676.074
Tại ngày cuối năm	163.198.960.322	6.439.934.391	-	169.638.894.713

7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Xây dựng cơ bản dở dang	43.593.472.550	347.181.125.234
- <i>Xây dựng cầu cảng</i>	-	143.776.291.964
- <i>Mua máy móc, thiết bị</i>	34.964.403.547	169.942.918.110
- <i>Phí thiết kế</i>	-	5.549.075.324
- <i>Chi phí lãi vay vốn hoá</i>	-	12.149.389.603
- <i>Mua sắm phần mềm</i>	8.629.069.003	-
- <i>Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản khác</i>	-	15.763.450.233
Cộng	43.593.472.550	347.181.125.234

8 . Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.095.593.512	1.456.896.451
Chi phí đào tạo	1.949.041.886	2.834.035.188
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.954.328.267	639.404.379
Cộng	10.998.963.665	4.930.336.018

9 . Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay ngắn hạn	92.164.241.344	8.420.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Hạ Long	-	8.420.000.000
Công ty SSA Holdings International VietNam Inc (*)	92.164.241.344	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	170.136.740.800	70.553.600.000
- Công ty Tài chính Quốc tế (IFC)	65.310.800.000	27.083.580.160
- Công ty Khuyến khích và Tham gia hợp tác kinh tế (Propaco)	25.281.600.000	10.483.966.272
- Công ty tài chính phát triển Hà Lan (FMO)	33.708.800.000	13.978.621.696
- Quỹ hợp danh ICF Debt Pool LLP (ICF DP)	45.835.540.800	19.007.431.872
Cộng	262.300.982.144	78.973.600.000

(*): Khoản vay kỳ hạn 1 năm với lãi suất 10,22%/năm.

10 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	22.728.555
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.642.715.509
Thuế thu nhập cá nhân	86.135.071	196.766.962
Các loại thuế khác	25.243.200	-
	111.378.271	1.862.211.026

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . Chi phí phải trả	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế nhà, đất phải trả	-	-
Chi phí xây dựng trích trước	1.090.909.091	109.242.643.244
Trích trước tiền lương trả người nước ngoài	4.446.554.402	9.029.448.034
Trích trước thù lao Hội đồng thành viên	309.600.445	1.560.670.555
Trích trước Lương tháng 13 và thưởng trong năm	4.665.527.677	2.981.318.073
Trích trước chi phí tư vấn	329.400.000	2.284.433.868
Trích trước lãi vay và phí cam kết	11.521.624.287	4.382.485.711
Trích trước chi phí tiền điện	3.632.666.405	-
Các khoản trích trước khác	1.112.695.292	3.241.656.712
Cộng	27.108.977.599	132.722.656.197

12 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tài sản thừa chờ xử lý	44.115.472	35.498.218
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	16.360.561.849	6.684.057.328
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.404.677.321	6.719.555.546
Cộng		

13 . Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế nhà đất phải trả	19.021.643.242	19.449.899.902
Lãi chênh lệch tỉ giá giai đoạn trước hoạt động	-	-
Cộng	19.021.643.242	19.449.899.902

14 . Vay dài hạn và nợ dài hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay dài hạn	1.871.504.148.800	1.694.886.400.000
a. - Công ty Tài chính Quốc tế (IFC)	718.418.800.000	650.005.923.840
b. - Công ty Khuyến khích và Tham gia hợp tác kinh tế (Propaco)	278.097.600.000	251.615.190.528
c. - Công ty tài chính phát triển Hà Lan (FMO)	370.796.800.000	335.486.920.704
d. - Quỹ hợp danh ICF Debt Pool LLP (ICF DP)	504.190.948.800	456.178.364.928
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Hạ Long	-	1.600.000.000
Nợ dài hạn	1.871.504.148.800	1.694.886.400.000
Cộng		

Nguyên tệ 34.100.000 USD; lãi suất được tính bằng lãi suất LIBOR 6 tháng cộng lãi biên (4,15%/năm hoặc 3,3%/năm);
a. hình thức bảo đảm là tất cả tài sản hữu hình và vô hình của công ty, và quyền sở hữu của Công ty cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân và SSA Holdings International Vietnam Inc., trong Công ty

Nguyên tệ 13.070.587,2 USD; lãi suất được tính bằng lãi suất LIBOR 6 tháng cộng lãi biên (4,15%/năm hoặc 3,3%/năm)
b. cộng chi phí tài trợ; hình thức bảo đảm là tất cả tài sản hữu hình và vô hình của công ty, và quyền sở hữu của Công ty cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân và SSA Holdings International Vietnam Inc., trong Công ty

Nguyên tệ 17.427.449,6 USD; lãi suất được tính bằng lãi biên (4,15%/năm hoặc 3,3%/năm) cộng lãi suất cố định cơ bản và
c. cộng chi phí tài trợ vượt trội; hình thức bảo đảm là tất cả tài sản hữu hình và vô hình của công ty, và quyền sở hữu của Công ty cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân và SSA Holdings International Vietnam Inc., trong Công ty

Nguyên tệ 23.931.600 USD; lãi suất cơ bản cố định (2,6%/năm) cộng lãi biên (4,15%/năm hoặc 3,3%/năm); hình thức bảo
d. đảm là tất cả tài sản hữu hình và vô hình của công ty, và quyền sở hữu của Công ty cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân và SSA Holdings International Vietnam Inc., trong Công ty

15 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	6.740.028.875	9.266.357.029
Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	2.526.328.154	2.526.328.154
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.213.700.721	6.740.028.875

16 . Doanh thu chưa thực hiện

Chênh lệch đánh giá vốn góp vào CICT
Lãi chênh lệch tỉ giá trước hoạt động
Cộng

Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
36.916.041.931	37.747.172.331
23.354.659.458	29.797.324.134
60.270.701.389	67.544.496.465

17 . Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 01)

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam
Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh
Công ty cổ phần XNK Tổng hợp Hà Nội
Các cổ đông khác
Cộng

Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
206.550.000.000	206.550.000.000
53.000.000.000	53.000.000.000
18.000.000.000	18.000.000.000
87.500.000.000	87.500.000.000
365.050.000.000	365.050.000.000

17.3. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

- **Vốn đầu tư của chủ sở hữu**
+ Vốn góp đầu năm
+ Vốn góp tăng trong năm
+ Vốn góp giảm trong năm
+ **Vốn góp cuối năm**

Năm nay đồng	Năm trước đồng
365.050.000.000	300.000.000.000
-	65.050.000.000
-	-
365.050.000.000	365.050.000.000

17.4. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- *Cổ phiếu phổ thông*
Số lượng cổ phiếu được mua lại
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- *Cổ phiếu phổ thông*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

Số cuối năm	Số đầu năm
40.500.000	40.500.000
36.505.000	36.505.000
36.505.000	36.505.000
-	-
36.505.000	36.505.000
36.505.000	36.505.000

17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN
- *Các khoản điều chỉnh tăng*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Năm nay đồng	Năm trước đồng
(121.474.493.435)	(32.441.671.820)
-	-
-	-
-	-
(121.474.493.435)	(32.441.671.820)
36.505.000	32.152.527
(3.328)	(1.009)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

18 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu bán hàng hóa	21.813.764.435	32.774.399.272
Doanh thu cung cấp dịch vụ	152.031.540.867	79.452.412.627
Cộng	173.845.305.302	112.226.811.899

19 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá vốn bán hàng hóa	21.612.231.812	31.786.396.952
Giá vốn cung cấp dịch vụ	212.252.481.564	98.470.949.896
Cộng	233.864.713.376	130.257.346.848

20 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền gửi	2.975.434.861	2.979.376.530
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.285.737.713	2.546.215.709
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.996.424	2.139.928.954
Lãi bán ngoại tệ	44.366.000	-
Cộng	12.307.534.998	7.665.521.193

21 . Chi phí tài chính

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền vay	120.125.628.431	38.242.132.926
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Lỗ do bán ngoại tệ	930.655	2.314.000
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	6.932.339	-
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	25.256.149.416	-
Chi phí tài chính khác	1.254.165.202	1.410.502.831
Cộng	146.643.806.043	39.654.949.757

22 . Thu nhập khác

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Phạt vi phạm hợp đồng (*)	32.857.538.427	62.200.174.971
Thanh lý tài sản	13.000.007	326.018.182
Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn liên doanh	831.130.400	831.130.400
Thu nhập khác	372.002.499	576.059.482
Cộng	34.073.671.333	63.933.383.035

(*) Phạt vi phạm hợp đồng là khoản tiền phạt chậm tiến độ theo quy định trong hợp đồng số CICT-HALLA/2010.05 với Công ty Halla Engineering & Construction Corporation ("Halla") ngày 20 tháng 11 năm 2010. Theo thỏa thuận ngày 29 tháng 07 năm 2013, Halla chấp nhận số tiền phạt 4.550.000 USD, tương đương 95.057.713.398 đồng. Số tiền phạt này đã được ghi giảm với số dư phải trả cho Halla và ghi nhận tương ứng vào thu nhập khác số tiền lần lượt là 62.200.174.971 đồng và 32.857.538.427 đồng tương ứng với năm tài chính 2012 và năm 2013.

23 . Chi phí khác

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Thanh lý tài sản	-	543.348.993
Chi phí khác	95.936.223	924.203.271
Cộng	95.936.223	1.467.552.264

24 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	31.203.733.419	36.633.897.640
Chi phí nhân công	69.139.085.522	46.891.087.834
Chi phí khấu hao	124.812.707.558	47.944.683.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.503.048.698	75.269.446.760
Chi phí bằng tiền khác	2.212.276.195	40.736.679.139
Cộng	316.870.851.392	247.475.794.879

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

a) TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ biểu quyết
1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ	56,58%
2. Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh	Cổ đông sáng lập	14,52%
3. Công ty CP XNK Tổng hợp Hà nội	Cổ đông sáng lập	4,93%

b) Giá trị và nội dung các giao dịch liên quan

TT Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch
1. Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh	Nhận cung cấp dịch vụ	9.280.823.572

TT Các bên liên quan	Phải thu/Phải trả	Số tiền
1. Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh	Phải trả khách hàng	1.477.683.935
	Phải trả khác	15.869.138
2. Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	Phải trả người bán	916.117.896

	Năm nay	Năm trước
Lương, thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký	320.000.000	311.000.000

2 . Kết quả kinh doanh giữa 2 năm tài chính

TT	Lợi nhuận trước thuế	Năm nay	Năm trước	So sánh năm nay và năm trước	
				Số tuyệt đối	Số tương đối
1	Hoạt động chính	(143.025.546.090)	(95.854.414.456)	(47.171.131.634)	49,21%
2	Hoạt động tài chính	(134.336.271.045)	(31.989.428.564)	(102.346.842.481)	319,94%
3	Hoạt động khác	33.977.735.110	62.465.830.771	(28.488.095.661)	-45,61%
	Tổng cộng	(243.384.082.025)	(65.378.012.249)	(178.006.069.776)	272,27%

• Năm 2013 do tác động xấu của Thị trường vận tải, dịch vụ và cạnh tranh của các đơn vị lớn. Để đảm bảo việc làm, duy trì hoạt động, Công ty mẹ (CPI) đã phải hạ tỷ lệ lợi nhuận gộp xuống thấp và đưa ra nhiều biện pháp để giảm thiểu chi phí trung gian, chi phí quản lý. Công ty đã tăng được doanh thu trong năm nhưng tốc độ tăng doanh thu nhỏ hơn tốc độ tăng chi phí. Hơn nữa tại Công ty con (CICT) mới đưa vào hoạt động khai thác cảng, với 01 hăng tàu container vào làm hàng tại cảng, CICT đã khai thác thêm các tàu vận chuyển hàng rời xong doanh thu còn thấp chưa đủ bù đắp chi phí khai thác, trong khi chi phí quản lý của Công ty lớn (76.254.116.206 đồng) làm cho Lợi nhuận từ hoạt động chính của toàn Công ty giảm với tỉ lệ tăng 49,21%.

• Hoạt động tài chính của Công ty có sự biến động lớn so với năm trước chủ yếu do Chi phí Lãi vay tại Công ty con phát sinh quá lớn với số tiền 120.117.719.044 đồng.

• Lợi nhuận khác giảm là do ảnh hưởng của việc ghi nhận tiền phạt vi phạm hợp đồng của nhà thầu xây dựng HALLA (Như thuyết minh 22) trong khi các khoản thu nhập khác ổn định

3. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

4. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013	1/1/2013	31/12/2013	1/1/2013
	đồng	đồng	đồng	đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	316.669.095.022	340.965.521.608	316.669.095.022	340.965.521.608
Các khoản phải thu	22.120.770.667	26.006.058.009	22.120.770.667	26.006.058.009
Các khoản đầu tư tài chính	0	0	0	0
<i>Ngắn hạn</i>				
<i>Dài hạn</i>	0	0	0	0
Cộng	338.789.865.689	366.971.579.617	338.789.865.689	366.971.579.617
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	235.739.094.757	350.663.147.556	235.739.094.757	350.663.147.556
Chi phí phải trả	27.108.977.599	132.722.656.197	27.108.977.599	132.722.656.197
Các khoản vay	2.133.805.130.944	1.773.860.000.000	2.133.805.130.944	1.773.860.000.000
Cộng	2.396.653.203.300	2.257.245.803.753	2.396.653.203.300	2.257.245.803.753

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Chi phí phải trả

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	262.300.982.144	1.871.504.148.800	2.133.805.130.944
Phải trả người bán	219.334.417.436	-	219.334.417.436
Chi phí phải trả	27.108.977.599	-	27.108.977.599
Phải trả khác	16.404.677.321	-	16.404.677.321
Số đầu năm			
Các khoản vay	78.973.600.000	1.694.886.400.000	1.773.860.000.000
Phải trả người bán	343.943.592.010	-	343.943.592.010
Chi phí phải trả	132.722.656.197	-	132.722.656.197
Phải trả khác	6.719.555.546	-	6.719.555.546

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

9. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

10 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

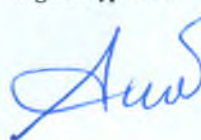
11 . Thuyết minh phân loại lại số dư đầu kỳ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số liệu báo cáo	Số liệu phân loại lại*	Chênh lệch
1 Chỉ phí phải trả	316		152.172.556.099	132.722.656.197	19.449.899.902
2 Phải trả dài hạn khác	333		29.797.324.134	19.449.899.902	10.347.424.232
3 Nguyên liệu vật liệu		V.3	244.556.209	3.465.731.355	(3.221.175.146)
3 Công cụ, dụng cụ		V.3	3.221.175.146	-	3.221.175.146
4 Doanh thu chưa thực hiện	338		37.747.172.331	67.544.496.465	(29.797.324.134)

(*) Nguyên nhân phân loại lại:

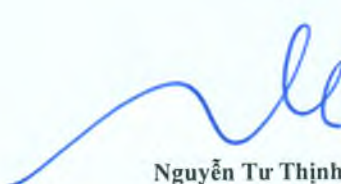
- Do phân loại tiền thuế nhà, đất phải trả đến năm 2058
- Do:
 - Phân loại lại khoản Lãi chênh lệch tỉ giá trước hoạt động sang Doanh thu chưa thực hiện số tiền 29.797.324.134 đồng
 - Do phân loại lại tiền thuế nhà, đất phải trả đến năm 2058.
- Do phân loại lại giữa Nguyên liệu, vật liệu và Công cụ, dụng cụ cho đúng tính chất.
- Do nguyên nhân 2

Người lập biểu



Trần Thị Kim Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Tư Thịnh

Hà Long, ngày 15 tháng 3 năm 2014

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Toàn

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	11.500.000.000	(430.989.927)	756.930.096	1.661.486.000	514.000.000	(5.351.896.796)	308.649.529.373
Tăng vốn trong năm trước	65.050.000.000	-	-	-	-	-	-	65.050.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(32.441.671.820)	(32.441.671.820)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	430.989.927	-	-	-	-	430.989.927
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	77.680.000	173.000.000	-	250.680.000
Số dư đầu năm nay	365.050.000.000	11.500.000.000	-	756.930.096	1.583.806.000	341.000.000	(37.793.568.616)	341.438.167.480
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	-	(121.474.493.435)	(121.474.493.435)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	178.000.000	-	178.000.000
Số dư cuối năm nay	365.050.000.000	11.500.000.000	-	756.930.096	1.583.806.000	163.000.000	(159.268.062.051)	219.785.674.045

Phụ lục số 02: Bảng tổng hợp Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số dư đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Bù trừ thuế	Dư cuối kỳ
1	Thuế GTGT phải nộp	10	-	934.929.036	934.929.036		-
	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11		447.706.884	447.706.884		-
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	20	-	-	-		-
3	Thuế xuất, nhập khẩu	30	22.728.555	363.615.380	386.343.935		-
	- Thuế xuất khẩu (33331)	31	-	-	-		-
	- Thuế nhập khẩu (33332)	32	22.728.555	363.615.380	386.343.935		-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	40	(11.902.921.984)	-	1.730.911.804	598.477.239	(13.035.356.549)
5	Thuế thu nhập cá nhân	50	196.766.962	2.189.384.954	1.736.556.792	(598.477.239)	51.117.885
6	Thuế tài nguyên	60	-	-	-		-
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	70	-	110.499.523	110.499.523		-
8	Các loại thuế khác	70	-	2.813.572.638	2.788.329.438		25.243.200
	- Thuế môn bài	71	-	6.000.000	6.000.000		-
	- Thuế nhà thầu	72	-	2.807.572.638	2.782.329.438		25.243.200
9	Phí, lệ phí và các loại khác	90	-	19.300.000	19.300.000		-
	- Thuế trước bạ	92	-	19.300.000	19.300.000		-
	Tổng cộng		(11.683.426.467)	6.431.301.531	7.706.870.528		(12.958.995.464)